

PHỤ LỤC

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2022, KẾ HOẠCH NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 304-BC/TU ngày 31 tháng 01 năm 2023 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2021	Năm 2022		Kế hoạch năm 2023	So sánh			Đánh giá năm 2022	Ghi chú
				Kế hoạch	Thực hiện		TH 2022/TH 2021	TH 2022/KH 2022	KH 2023/TH 2022		
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ										
1	Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn⁽¹⁾	%	5.60	7.70	8.96	9.00	3.4	1.3	0.0	Vượt	
	Cơ cấu GRDP theo ngành kinh tế (giá hiện hành)	%	100	100	100	100					
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	15.64	15.26	14.73	14.27	-0.9	-0.5	-0.5		
	Công nghiệp và xây dựng	%	37.21	38.63	40.56	41.96	3.4	1.9	1.4		
	Dịch vụ	%	40.53	39.58	38.82	38.08	-1.7	-0.8	-0.7		
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	6.62	6.53	5.89	5.69	-0.7	-0.6	-0.2		
	Bình quân GRDP/đầu người/ năm	Triệu đồng	44.4	47.9	48.3	52.9	108.8	100.8	109.5	Vượt	
2	Các chỉ tiêu nông nghiệp, nông thôn mới										
	Giá trị tăng ngành nông nghiệp	%	5.0	5.0	5.1	5.1	0.1	0.1	0.0	Vượt	
	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	224,000	223,500	225,000	225,000	100.4	100.7	100.0	Vượt	
	Diện tích cây chè	Ha	8,620	9,198	9,447	9,862	109.6	102.7	104.4	Vượt	
	Trong đó : Diện tích trồng mới	Ha	818	585	607	395.0	74.2	103.8	65.1	Vượt	
	Tỷ lệ che phủ rừng	%	51.0	51.7	51.7	52.3	0.7	0.0	0.6	Đạt	
	Tăng trưởng đàn gia súc	%	5.0	5.0	5.0	5.0	0.0	0.0	0.0	Đạt	
	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới ⁽²⁾	Xã	39	39	39	39	100.0	100.0	100.0	Đạt	
	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	41.5	41.5	41.5	41.5	0.0	0.0	0.0	Đạt	
3	Thu NSNN trên địa bàn	Tỷ đồng	2,053.5	2,250	2,250.0	2,450	109.6	100.0	108.9	Đạt	
4	Xuất, nhập khẩu, du lịch³										
	Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu	Tr. USD	48.78	50.82	37.19	38.30	76.2	73.2	103.0	Không đạt	
	Tốc độ tăng kim ngạch xuất nhập khẩu	%	-27.8	4.2	-24.0	3.0	3.8	-28.2	27.0		
	Xuất khẩu địa phương	Tr.USD	14.56	15.41	7.78	8.40	53.4	50.5	108.0		
	Tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu hàng địa phương	%	-11.0	5.8	-50.2	8.0	-39.2	-56.0	58.2		
	Tổng lượt khách du lịch tăng	%	8.1	30.7	103.2	7.6	95.1	72.5	-95.6	Vượt	
Hạ tầng nông thôn											
	Tỷ lệ thôn, bản có đường xe máy hoặc ô tô đi lại thuận lợi	%	97.9	98.6	98.6	99.0	0.7	0.0	0.4	Đạt	
	Tỷ lệ hộ được sử dụng điện lưới quốc gia	%	95.8	96.2	96.2	96.5	0.4	0.0	0.3	Đạt	

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2021	Năm 2022		Kế hoạch năm 2023	So sánh			Đánh giá năm 2022	Ghi chú
				Kế hoạch	Thực hiện		TH 2022/TH 2021	TH 2022/KH 2022	KH 2023/TH 2022		
5	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	96.0	97.0	97.0	99.0	1.0	0.0	2.0	Vượt	
	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	87.0	88.5	88.5	90.0	1.5	0.0	1.5	Vượt	
	Tỷ lệ trường học được xây dựng kiên cố	%	99.5	99.7	99.7	99.7	0.2	0.0	0.0	Đạt	
	Tỷ lệ trạm y tế xã được xây dựng kiên cố	%	94.2	94.2	94.2	94.2	0.0	0.0	0.0	Đạt	
B	CHỈ TIÊU XÃ HỘI										
6	Giáo dục										
	Giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục Mầm non cho trẻ 5 tuổi	Xã	106	106	106	106	100.0	100.0	100.0	Đạt	
	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2 trở lên và đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 1 trở lên	%	100	100	100	100	0.0	0.0	0.0		
	Tỷ lệ học sinh mẫu giáo đến trường	%	99.5	99.6	99.7	99.7	0.2	0.1	0.0	Vượt	
	Tỷ lệ tỷ lệ học sinh trong độ tuổi tiểu học đến trường	%	99.98	99.6	99.98	100.0	0.0	0.4	0.0	Vượt	
	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi trung học cơ sở đến trường	%	94.2	94.3	94.3	94.4	0.1	0.0	0.1	Đạt	
	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi trung học phổ thông đến trường	%	54.0	54.0	54.0	56.0	0.0	0.0	2.0	Đạt	
Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	52.7	56.3	57.8	60.9	5.1	1.5	3.1	Vượt		
7	Y tế, dân số										
	Tỷ lệ dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử	%	30.0	40.0	40.0	50.0	10.0	0.0	10.0	Đạt	
	Số bác sỹ trên vạn dân ⁽⁴⁾	1/10000	11.7	12.3	12.3	13.0	0.6	0.0	0.7	Đạt	
	Mức giảm tỷ suất sinh	%o	0.60	0.40	0.78	0.40	0.2	0.4	-0.4	Vượt	
	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng										
	Thẻ nhẹ cân	%	18.71	17.80	16.70	16.70	-2.0	-1.1	0.0	Vượt	
Thẻ thấp còi	%	25.86	24.52	22.98	22.98	-2.9	-1.5	0.0			
8	Giảm nghèo, giải quyết việc làm										
	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	3.0	3.1	3.68	3.6	0.7	0.6	-0.1	Vượt	
	Riêng các huyện nghèo	%	4.3	4.8	5.03	5.1	0.7	0.2	0.1		
	Số lao động được giải quyết việc làm trong năm	Người	8,782	8,030	8,863	8,440	100.9	110.4	95.2	Vượt	
	Số lao động được đào tạo nghề trong năm	Người	8,123	8,000	8,972	8,000	110.5	112.2	89.2		
Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	53.4	55.9	55.9	58.3	2.5	0.0	2.4	Đạt		
	Văn hóa										
	Tỷ lệ thôn, bản, khu dân cư có nhà văn hóa	%	77.0	78.0	78.0	84.1	1.0	0.0	6.1		

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2021	Năm 2022		Kế hoạch năm 2023	So sánh			Đánh giá năm 2022	Ghi chú
				Kế hoạch	Thực hiện		TH 2022/TH 2021	TH 2022/KH 2022	KH 2023/TH 2022		
9	Tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	85.1	85.4	85.4	86.0	0.3	0.0	0.6	Đạt	
	Tỷ lệ thôn, bản, khu phố đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	74.2	74.4	74.4	74.6	0.2	0.0	0.2		
	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, trường học đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	96.5	96.8	96.8	97.1	0.3	0.0	0.3		
	Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số được xem truyền hình và nghe đài phát thanh	%	89.7	90.7	90.7	93.3	1.0	0.0	2.6		
10	Môi trường									Vuốt	
	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom và xử lý	%	97.7	98.0	98.1	98.1	0.4	0.1	0.0		
	Tỷ lệ số xã, phường, thị trấn tại các huyện, thành phố được thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt	%	64.2	67.0	67.9	69.8	3.8	0.9	1.9		
C	CHỈ TIÊU XÂY DỰNG ĐẢNG, XÂY DỰNG HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ										
11	Kết nạp đảng viên mới	Đảng viên	1,021	1,000	1,003	1,000	98.2	100.3	99.7	Vuốt	
	Đảng bộ trực thuộc tỉnh hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	%	83.3	80.0	91.7	>80	110.1	114.6			
	Tổ chức cơ sở đảng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	%	92.8	>90	94.0	>90	101.3	104.4			
	Đảng viên hoàn thành tốt nhiệm vụ	%	95.8	>90	95.8	>90	100.0	106.5			
	Tổ chức chính quyền cơ sở đạt từ khá trở lên	%	84.9	>80	84.9	>80	100.0	106.1			
	MTTQ và đoàn thể chính trị - xã hội cơ sở đạt từ tốt trở lên	%	92.2	92.4	96.0	>90	104.2	103.9			